

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 40

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	Ngày
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 2 tháng 2 năm 2007
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 30 tháng 5 năm 2007
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 30 tháng 9 năm 2008
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 23 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 22 tháng 7 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 21 tháng 6 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trong yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") và các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan đã được phát hành riêng.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Dương Ngọc Minh
Chủ tịch

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Số tham chiếu: 60859962/14479608

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán riêng ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính riêng"), được trình bày từ trang 5 đến trang 40. Các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính riêng vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, phát hành các báo cáo ngày 15 tháng 4 năm 2010 đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần do kiểm toán viên bị giới hạn không thể kiểm tra khoản dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc, Công ty Cổ phần Hùng Vương – Miền Tây và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang, và chưa thông nhất về việc ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng này, trình bày Công ty là công ty mẹ của Tập đoàn (Công ty Cổ phần Hùng Vương và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 14.1) và các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam đã được phát hành riêng. Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần trên báo cáo kiểm toán của chúng tôi phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2011.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai

Mai Việt Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Ronald C. Almera

Ronald C. Almera
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: N.0876/KTV

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2010

					VND
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.003.726.324.172	2.557.189.457.378	
110	<i>I. Tiền</i>	4	115.586.397.800	75.408.458.322	
111	1. Tiền		83.586.397.800	75.408.458.322	
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.000.000.000	-	
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	50.530.040.000	-	
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.530.040.000	-	
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		1.850.536.004.170	1.721.283.346.808	
131	1. Phải thu khách hàng	6	1.286.489.140.470	1.439.104.025.978	
132	2. Trả trước cho người bán	7	487.369.495.799	267.361.791.586	
135	3. Các khoản phải thu khác	8	88.838.196.597	18.000.182.000	
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(12.160.828.696)	(3.182.652.756)	
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	9	860.440.101.796	614.206.392.809	
141	1. Hàng tồn kho		860.440.101.796	614.206.392.809	
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		126.633.780.406	146.291.259.439	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			13.500.000	
152	2. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ		51.977.888.451	85.901.493.981	
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.056.431.170	2.594.171.671	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	72.599.460.785	57.782.093.787	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.035.208.779.413	878.489.192.423	
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		284.994.976.167	268.398.694.797	
221	1. Tài sản cố định hữu hình Nguyên giá	11	188.166.212.871	198.641.089.681	
222	Giá trị hao mòn lũy kế		274.628.376.850	258.007.807.443	
223			(86.462.163.979)	(59.366.717.762)	
227	2. Tài sản cố định vô hình Nguyên giá	12	50.446.078.872	51.835.680.514	
228	Giá trị hao mòn lũy kế		54.978.204.822	54.896.214.822	
229			(4.532.125.950)	(3.060.534.308)	
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	46.382.684.424	17.921.924.602	
250	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	14	745.169.247.697	598.945.685.162	
251	1. Đầu tư vào công ty con		526.929.247.697	309.570.256.194	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		216.000.000.000	291.926.747.697	
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.240.000.000	-	
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(2.551.318.729)	
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		5.044.555.549	11.144.812.464	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5.044.555.549	11.144.812.464	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.038.935.103.585	3.435.678.649.801	

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.413.750.499.048	1.771.440.500.136
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		2.402.711.111.109	1.768.169.953.832
311	1. Vay ngắn hạn	15	1.148.482.292.828	1.230.357.006.812
312	2. Phải trả người bán	16	437.891.873.247	253.788.364.577
313	3. Người mua trả tiền trước	17	167.142.826.003	19.892.512.082
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.788.655.823	26.075.020.242
315	5. Phải trả người lao động		1.796.870.798	4.178.450.685
316	6. Chi phí phải trả	19	6.911.753.984	2.651.254.582
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	629.027.466.253	236.284.121.794
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.669.372.173	(5.056.776.942)
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		11.039.387.939	3.270.546.304
335	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	9.110.754.173	1.341.912.538
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		1.928.633.766	1.928.633.766
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.625.184.604.537	1.664.238.149.665
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	21	1.625.184.604.537	1.664.238.149.665
411	1. Vốn cổ phần		659.980.730.000	599.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		706.724.070.000	706.724.070.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(28.622.667.000)	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		44.179.696.396	28.054.370.918
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		46.084.623.622	29.959.298.144
420	6. Lợi nhuận chưa phân phối		196.838.151.519	299.500.480.603
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.038.935.103.585	3.435.678.649.801

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$) - Euro (EUR)	3.364.516 S.B.K.D:5303000053 CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG H. CHÂU THÀNH - T. TĨNH GIANG 93.812/C.T.G.P	1.665.684 28.342

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.087.677.342.543	2.962.579.085.288
02	2. Các khoản giảm trừ	22.1	(36.672.255.710)	(12.313.689.345)
10	3. Doanh thu thuần	22.1	3.051.005.086.833	2.950.265.395.943
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.772.480.955.335)	(2.525.976.086.420)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		278.524.131.498	424.289.309.523
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	167.618.686.918	244.705.122.202
22	7. Chi phí tài chính	24	(130.934.921.324)	(85.457.918.922)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(93.156.602.712)	(56.171.552.733)
24	8. Chí phí bán hàng		(194.039.720.374)	(174.029.113.026)
25	9. Chí phí quản lý doanh nghiệp		(33.628.939.591)	(28.392.860.813)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.539.237.127	381.114.538.964
31	11. Thu nhập khác	25	2.264.617.969	10.309.603.055
32	12. Chí phí khác	25	(2.092.948.726)	(1.578.147.364)
40	13. Lợi nhuận khác	25	171.669.243	8.731.455.691
50	14. Lợi nhuận trước thuế		87.710.906.370	389.845.994.655
51	15. Chí phí thuế TNDN hiện hành	26.2	(8.565.831.385)	(31.931.233.358)
52	16. Chí phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	(7.768.841.635)	(636.117.596)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		71.376.233.350	357.278.643.701

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:		87.710.906.370	389.845.994.655
02	Khấu hao và khấu trừ	11.12	28.567.037.859	22.684.980.623
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		6.426.857.211	(30.873.297.503)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.2	(27.267.589.071)	(26.340.464.534)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(41.648.192.721)	(147.195.056.307)
06	Chi phí lãi vay	24	93.156.602.712	56.171.552.733
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		146.945.622.360	264.293.709.667
09	Tăng các khoản phải thu		(81.731.425.100)	(638.714.841.026)
10	Tăng hàng tồn kho		(246.233.708.987)	(186.960.111.063)
11	Tăng các khoản phải trả		712.578.692.582	305.290.218.507
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		6.113.756.915	(10.856.324.582)
13	Tiền lãi vay đã trả		(92.683.955.140)	(60.183.329.035)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(10.000.000.000)	-
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	5.558.490.840
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.212.143.361)	(81.075.649.407)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		415.776.839.269	(402.647.836.099)
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(45.163.319.229)	(25.285.184.718)
23	Tiền thuần chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.530.040.000)	-
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(143.672.243.806)	(88.904.863.303)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	95.699.806.000
27	Cỗ tức và lãi tiền gửi nhận được		38.659.324.790	94.521.724.486
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(200.706.278.245)	76.031.482.465
	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền góp vốn nhận được		-	6.144.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu		(28.622.667.000)	-
33	Tiền vay nhận được		3.614.204.418.298	4.004.174.451.080
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.693.279.068.221)	(3.518.435.728.742)
36	Cỗ tức đã trả	21.2	(65.681.786.000)	(109.487.993.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(173.379.102.923)	382.394.729.338

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
50	Lưu chuyền tiền thuần trong năm		41.691.458.101	55.778.375.704
60	Tiền đầu năm		75.408.458.322	21.088.836.874
61	Ành hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.513.518.623)	(1.458.754.256)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	115.586.397.800	75.408.458.322

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	Ngày
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 2 tháng 2 năm 2007
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 30 tháng 5 năm 2007
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 30 tháng 9 năm 2008
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 23 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 22 tháng 7 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 21 tháng 6 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGBCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 692 (31 tháng 12 năm 2009: 725).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") và các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan đã được phát hành riêng.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Các chuẩn mực và hướng dẫn đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng của Công ty trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC

Trong năm, Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là phân loại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố. Thay đổi này làm tăng tổng nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 6.669.372.173 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2009: giảm 5.056.776.942 VNĐ) và giảm (ngày 31 tháng 12 năm 2009: tăng) tổng nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Áp dụng CMKTVN số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã chuyển sang áp dụng CMKTVN số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. CMKTVN số 10 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã sử dụng trong năm trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

<i>Nghị định</i>	<i>Theo CMKTVN số 10</i>	<i>Theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong vòng 5 năm tiếp theo.

Công ty đã áp dụng hồi tố CMKTVN số 10. Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này đến các báo cáo tài chính riêng của năm nay và năm trước được trình bày ở Thuyết minh số 28 và 29.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc (giá gốc là giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại) và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Sản phẩm dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	44 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.8 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí và doanh thu tài chính của Công ty trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.12 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư như đã được Công ty áp dụng năm 2009 như được trình bày trong Thuyết minh số 3.1.2.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 28.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Việc trích lập Quỹ dự phòng tài chính nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty khi xảy ra các rủi ro hoặc lỗ trong kinh doanh hoặc là nhằm dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan và các trường hợp bất khả kháng, ví dụ như cháy nổ, bão lũ kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc ở một nơi nào khác.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiêu sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, dâng ngô vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.1.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		6.386.623.919	3.596.689.452
Tiền gửi ngân hàng		77.199.773.881	71.811.768.870
Các khoản tương đương tiền		<u>32.000.000.000</u>	-
TỔNG CỘNG		<u>115.586.397.800</u>	<u>75.408.458.322</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn dưới ba tháng, với chi tiết được trình bày như sau:

	Thời hạn	Lãi suất	Giá trị VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Một tuần	12%/năm	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	Một tuần	14%/năm	<u>12.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG			<u>32.000.000.000</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với thời hạn là 6 tháng, và hưởng lãi suất 10,3%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	183.491.221.867	91.389.266.563	
Bên thứ ba	<u>1.102.997.918.603</u>	<u>1.347.714.759.415</u>	
TỔNG CỘNG	<u>1.286.489.140.470</u>	<u>1.439.104.025.978</u>	
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(12.160.828.696)	(3.182.652.756)	
PHẢI THU THUẦN	<u>1.274.328.311.774</u>	<u>1.435.921.373.222</u>	

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	319.526.570.897	141.782.692.202	
Khách hàng nước ngoài	<u>966.962.569.573</u>	<u>1.297.321.333.776</u>	
TỔNG CỘNG	<u>1.286.489.140.470</u>	<u>1.439.104.025.978</u>	
Trong đó:			
Đô la Mỹ	48.699.600	72.148.294	
Euro	1.692.997	239.430	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết của các dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Blue Is Inc	7.500.000.000	-	-
Mitomi & Associates	1.505.841.953	1.505.841.953	-
Sino Star Int. Serv	531.426.773	531.426.773	-
Pesban Sa	615.415.860	615.415.860	-
Anova Food B.V	529.968.170	529.968.170	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Nam	1.478.175.940	-	-
TỔNG CỘNG	12.160.828.696	3.182.652.756	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	47.950.378.328	235.610.189.509	-
Bên thứ ba	439.419.117.471	31.751.602.077	-
TỔNG CỘNG	487.369.495.799	267.361.791.586	-

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán được trình bày như sau:

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	247.290.048.057	267.361.791.586	-
Khách hàng nước ngoài	240.079.447.742	-	-
TỔNG CỘNG	487.369.495.799	267.361.791.586	-
<i>Trong đó:</i>			
Đô la Mỹ	12.681.146	-	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay không lãi suất	67.150.000.000	10.000.000.000	-
Thuế GTGT nhập khẩu được hoàn	17.873.492.804	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	2.988.867.931	-	-
Cố tức phải thu	-	8.000.000.000	-
Khác	825.835.862	182.000	-
TỔNG CỘNG	88.838.196.597	18.000.182.000	-
<i>Trong đó:</i>			
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	57.810.000.000	8.000.000.000	-
Bên thứ ba	31.028.196.597	10.000.182.000	-

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	445.894.813.954	549.318.052.707	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	407.431.701.663	52.277.639.544	
Nguyên liệu, vật liệu	4.845.698.635	2.620.264.351	
Hàng mua đang đi trên đường	2.218.830.400	574.112.000	
Hàng hóa	49.057.144	9.416.324.207	
TỔNG CỘNG	860.440.101.796	614.206.392.809	

10. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản ký quỹ, ký cược (*)	72.025.000.000	56.875.000.000	
Ký quỹ mở thư tín dụng	512.060.785	849.093.787	
Khác	62.400.000	58.000.000	
TỔNG CỘNG	72.599.460.785	57.782.093.787	

(*) Đây là khoản ký quỹ bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng	VND
Nguyên giá:							
Số đầu năm	175.380.687.438	57.117.356.783	22.916.834.914	2.276.389.217	316.539.091	258.007.807.443	
Tăng trong năm	7.433.599.362	8.984.463.545	13.500.000	105.136.000	83.870.500	16.620.569.407	
Số cuối năm	182.814.286.800	66.101.820.328	22.930.334.914	2.381.525.217	400.409.591	274.628.376.850	
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số đầu năm	25.311.739.033	29.231.700.824	3.411.391.175	1.195.502.299	216.384.431	59.366.717.762	
Khấu hao trong năm	14.056.062.544	8.696.382.255	3.665.751.893	614.206.967	63.042.558	27.095.446.217	
Số cuối năm	39.367.801.577	37.928.083.079	7.077.143.068	1.809.709.266	279.426.989	86.462.163.979	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	150.068.948.405	27.885.655.959	19.505.443.739	1.080.886.918	100.154.660	198.641.089.681	
Số cuối năm	143.446.485.223	28.173.737.249	15.853.191.846	571.815.951	120.982.602	188.166.212.871	

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 15, Công ty đã cầm cố một số máy móc và thiết bị để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	54.884.382.792	11.832.030	54.896.214.822
Mua mới trong năm	<u>-</u>	81.990.000	81.990.000
Số cuối năm	<u>54.884.382.792</u>	<u>93.822.030</u>	<u>54.978.204.822</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	3.054.256.088	6.278.220	3.060.534.308
Khấu trừ trong năm	<u>1.456.827.002</u>	<u>14.764.640</u>	<u>1.471.591.642</u>
Số cuối năm	<u>4.511.083.090</u>	<u>21.042.860</u>	<u>4.532.125.950</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>51.830.126.704</u>	<u>5.553.810</u>	<u>51.835.680.514</u>
Số cuối năm	<u>50.373.299.702</u>	<u>72.779.170</u>	<u>50.446.078.872</u>

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 15, Công ty đã cầm cố quyền sử dụng đất để bảo đảm cho khoản vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DÒ DẠNG

	Số cuối năm	Số đầu năm	VNĐ
Kho lạnh mới	25.394.631.457	17.921.924.602	
Mua tài sản	<u>20.988.052.967</u>	<u>-</u>	
TỔNG CỘNG	<u>46.382.684.424</u>	<u>17.921.924.602</u>	

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm	VNĐ
Đầu tư vào công ty con	526.929.247.697	309.570.256.194	
Đầu tư vào công ty liên kết	216.000.000.000	291.926.747.697	
Đầu tư dài hạn khác	<u>2.240.000.000</u>	<u>-</u>	
TỔNG CỘNG	<u>745.169.247.697</u>	<u>601.497.003.891</u>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>-</u>	<u>(2.551.318.729)</u>	
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>745.169.247.697</u>	<u>598.945.685.162</u>	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp tục)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm		VNĐ
	Giá trị đầu tư	sở hữu	Giá trị đầu tư	sở hữu	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (Thuyết minh số 14.2)	211.129.247.697	51,08%	-	-	
Công ty Cổ phần Châu Âu	128.000.000.000	80%	121.770.256.194	87%	
Công ty TNHH Châu Á	54.000.000.000	90%	54.000.000.000	90%	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	54.000.000.000	90%	54.000.000.000	90%	
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	42.000.000.000	70%	42.000.000.000	70%	
Công ty TNHH An Lạc	37.800.000.000	90%	37.800.000.000	90%	
TỔNG CỘNG	526.929.247.697		309.570.256.194		

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 792/QĐ-TT của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001, và theo GCNDKKD số 5203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 10 tháng 8 năm 2001, và các GCNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và xuất khẩu thủy sản.

Công ty Cổ phần Châu Âu là công ty cổ phần, được thành lập theo GCNDKKD số 5303000101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 2 tháng 12 năm 2008 và các GCNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại Lô 10, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nuôi trồng, chế biến hải sản xuất khẩu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm.

Công ty TNHH Châu Á là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo GCNDKKD số 5302000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và các GCNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty này nuôi trồng thủy sản; chế biến, xuất khẩu thủy sản.

Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo GCNDKKD số 1500467732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 12 tháng 6 năm 2006 và các GCNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại số 197 Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty này là sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ.

Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo GCNDKKD số 5102000306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 9 năm 2006 và các GCNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty này là chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm khác từ thủy sản xuất khẩu; mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành thủy sản.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH An Lạc là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5302000175 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại Ấp Phong Thuận, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty này là nuôi trồng hải sản; chế biến, xuất khẩu hải sản.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền (VNĐ)	% sở hữu	Số tiền (VNĐ)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	144.000.000.000	48%	144.000.000.000	48%
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	72.000.000.000	48%	72.000.000.000	48%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (Thuyết minh số 14.1)	-	0%	75.926.747.697	22%
TỔNG CỘNG	216.000.000.000		291.926.747.697	

Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 4103008255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 765 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của ALR là đầu tư vào bất động sản và các dịch vụ liên quan.

Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Hùng Vương - Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 5303000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại lô 46, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của HVMT là nuôi trồng hải sản xuất khẩu và chế biến hải sản xuất khẩu.

14.3 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương.

15. VAY NGÂN HẠN

	Số cuối năm	VND	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.148.482.292.828		1.230.357.006.812
TỔNG CỘNG	1.148.482.292.828		1.230.357.006.812

Công ty sử dụng các khoản vay này với mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/ thức thế chấp
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long	447.904.286.600	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 12 tháng	9%- 12%/năm Hợp đồng tiền gửi số 17/HĐTG/2009 và số 19/HĐTG/2009
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.615.974.571	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 12 tháng	5%- 7%/năm Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất - được chiết khấu theo phương thức nhở thu; Toàn bộ số dư bằng đồng VNĐ và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; và Các khoản phải thu theo các hợp đồng được ký kết với khách hang
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	270.760.642.146	15 tháng 12 năm 2010	6,3%- 7%/năm Hàng luân chuyển giá trị 245.780.917.326 VNĐ
Ngân hàng Cổ phần Sài gòn Thương tín	9.000.000.000	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	5,5%- 6,5%/năm Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	18.697.999.657	Vay ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	4,9%/năm Thế chấp với quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với toàn bộ hàng tồn kho tài trợ bởi ngân hàng; và Thế chấp quyền đối với các khoản tiền xuất khẩu của các tin dụng chứng từ, đơn đặt hàng và hợp đồng bán hàng mà được tài trợ bởi ANZVL
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	102.923.422.132	17 tháng 10 năm 2010	6%/năm Tin chấp

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	200.677.215.779	30 tháng 12 năm 2010	5,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với tổng giá trị 152.559.126.287 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	33.148.488.000	22 tháng 12 năm 2010	6,8%/năm	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thành phẩm cá tra Fillet với tổng giá trị 70.946.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	55.754.263.943	24 tháng 7 năm 2010	Lãi suất cơ bản + 1,75%/năm	Hàng hóa trong kho và các khoản phải thu trị giá 9.500.000 USD
TỔNG CỘNG	<u>1.148.482.292.828</u>			

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)		300.578.409.025	160.285.822.892
Bên thứ ba		137.313.464.222	93.502.541.685
TỔNG CỘNG	<u>437.891.873.247</u>	<u>253.788.364.577</u>	

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước		429.736.138.792	249.478.218.737
Khách hàng nước ngoài		8.155.734.455	4.310.145.840
TỔNG CỘNG	<u>437.891.873.247</u>	<u>253.788.364.577</u>	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đô la Mỹ</i>		430.791	240.240

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	160.367.326.567	15.180.789.590	
Bên thứ ba	6.775.499.436	4.711.722.492	
TỔNG CỘNG	167.142.826.003	19.892.512.082	

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	161.079.057.859	19.892.512.082	
Khách hàng nước ngoài	6.063.768.144	-	
TỔNG CỘNG	167.142.826.003	19.892.512.082	
<i>Trong đó:</i>			
Đô la Mỹ	320.292	-	

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – <i>Thuyết minh số 29</i>)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 26.2</i>)	2.419.509.772	25.506.772.244	
Thuế thu nhập cá nhân	2.365.544.364	564.646.311	
Các loại thuế khác	3.601.687	3.601.687	
TỔNG CỘNG	4.788.655.823	26.075.020.242	

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 13	4.989.800.000	-	
Phi dịch vụ chuyên nghiệp	567.960.000	-	
Phi đóng gói	543.489.040	-	
Chi phí lãi vay	472.647.572	1.855.252.890	
Tiện ích	291.495.356	-	
Chi phí triển lãm	-	599.239.362	
Khác	46.362.016	196.762.330	
TỔNG CỘNG	6.911.753.984	2.651.254.582	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản cho vay không lãi	594.495.828.712	217.335.495.401
Chi trả hộ	33.708.073.877	18.736.604.344
Bảo hiểm xã hội, y tế	464.225.582	-
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm thất nghiệp	146.360.533	-
Khác	5.888.269	4.932.769
TỔNG CỘNG	629.027.466.253	236.284.121.794
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	594.495.828.712	217.435.495.401
<i>Bên thứ ba</i>	34.531.637.541	18.848.626.393

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (Trinh bày lại – Thuyết minh số 29)	VND
Năm trước:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008	494.880.000	805.700.000	-	19.819.906.241	21.724.833.467	76.413.223.934	1.418.537.963.642
Lợi nhuận thuần trong năm (Trinh bày lại – Thuyết minh số 29)						357.278.643.701	357.278.643.701
Tăng vốn góp bằng thặng dư vốn	98.975.930.000	(98.975.930.000)	-	-	-	-	-
Tăng vốn góp bằng tiền	6.144.000.000	-	-	-	-	-	6.144.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.234.464.677	8.234.464.677	(109.487.993.000)	(109.487.993.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Trinh bày lại – Thuyết minh số 29)	599.999.930.000	706.724.070.000	-	28.054.370.918	29.959.298.144	299.500.480.603	1.664.238.149.665
Năm nay:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Trinh bày lại – Thuyết minh số 29)	599.999.930.000	706.724.070.000	-	28.054.370.918	29.959.298.144	299.500.480.603	1.664.238.149.665
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	71.376.233.350	71.376.233.350
Phát hành thêm cổ phiếu mới	59.980.800.000	-	-	-	-	(59.980.800.000)	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(65.681.786.000)	(65.681.786.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(28.622.667.000)	-	-	-	-	(28.622.667.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	16.125.325.478	16.125.325.478	(48.375.976.434)	(16.125.325.478)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	659.980.730.000	706.724.070.000	(28.622.667.000)	44.179.696.396	46.084.623.622	196.838.151.519	1.625.184.604.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 20042010 ngày 20 tháng 4 năm 2010, Công ty đã phát hành thêm 5.998.080 cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối.

Ngoài ra, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 29092010/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 9 năm 2010, Công ty đã chi tạm ứng bằng tiền mặt cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 10% mệnh giá (1.000 VNĐ/cổ phiếu) với tổng trị giá 65.662.593.000 VNĐ. Cũng theo Nghị quyết này, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc mua lại 3.000.000 cổ phiếu của Công ty. Tuy nhiên, cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty chỉ mới mua lại 1.186.530 cổ phiếu quỹ với trị giá 28.622.667.000 VNĐ.

21.2 *Giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành			
Số đầu năm	599.999.930.000	494.880.000.000	
Tăng trong năm	59.980.800.000	105.119.930.000	
Số cuối năm	659.980.730.000	599.999.300.000	
Cổ tức			
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	59.980.800.000	-	
Cổ tức trả bằng tiền	65.681.786.000	109.487.993.000	

21.3 *Cổ phiếu*

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	65.998.073	59.999.930
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	65.998.073	59.999.930
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>65.998.073</i>	<i>59.999.930</i>
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>(1.186.530)</i>	-

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp:	3.087.677.342.543	2.962.579.085.288	
Trong đó:			
Doanh thu bán cá xuất khẩu	1.809.774.239.667	2.135.491.954.678	
Doanh thu bán cá nội địa	362.340.105.550	177.518.879.290	
Doanh thu bán phụ phẩm	156.283.506.453	171.676.092.114	
Doanh thu bán hàng hóa	746.357.988.000	426.433.381.316	
Doanh thu cho thuê kho lạnh	10.305.302.959	51.404.232.430	
Doanh thu cho thuê mặt bằng	54.545.460	54.545.460	
Doanh thu xuất khẩu ủy thác	139.116.413	-	
Doanh thu dịch vụ khác	2.422.538.041	-	
Trừ:			
Giảm giá hàng bán	(21.029.550.910)	(4.564.441.265)	
Hàng bán trả lại	(15.642.704.800)	(7.749.248.080)	
Doanh thu thuần	3.051.005.086.833	2.950.265.395.943	
Trong đó:			
Doanh thu bán cá xuất khẩu	1.773.181.449.941	2.123.178.265.333	
Doanh thu bán cá nội địa	362.340.105.550	177.518.879.290	
Doanh thu bán phụ phẩm	156.283.506.453	171.676.092.114	
Doanh thu bán hàng hóa	746.357.988.000	426.433.381.316	
Doanh thu cho thuê kho lạnh	10.225.836.975	51.404.232.430	
Doanh thu cho thuê mặt bằng	54.545.460	54.545.460	
Doanh thu xuất khẩu ủy thác	139.116.413	-	
Doanh thu dịch vụ khác	2.422.538.041	-	

22.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Thuyết minh số 28)	96.151.586.397	44.057.316.087	
Thu nhập từ cổ tức	30.882.186.178	95.557.532.798	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Thuyết minh số 28)	27.267.589.071	26.340.464.534	
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.766.006.543	1.939.549.377	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.551.318.729	30.873.297.503	
Lãi từ kinh doanh các khoản đầu tư	-	45.587.386.574	
Khác	-	349.575.329	
TỔNG CỘNG	167.618.686.918	244.705.122.202	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn bán cá xuất khẩu	1.554.322.618.484	1.767.119.351.758
Giá vốn bán hàng hóa	676.167.237.094	418.291.866.930
Giá vốn bán cá nội địa	359.350.239.962	146.470.170.258
Giá vốn bán phụ phẩm	156.283.506.453	171.676.092.114
Giá vốn cho thuê kho lạnh	25.350.626.531	22.418.605.360
Giá vốn dịch vụ	1.006.726.811	-
TỔNG CỘNG	2.772.480.955.335	2.525.976.086.420

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	93.156.602.712	56.171.552.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực đã hiện (Thuyết minh số 28)	37.332.362.077	28.778.621.865
Lỗ từ kinh doanh các khoản đầu tư	440.191.095	-
Khác	5.765.440	507.744.324
TỔNG CỘNG	130.934.921.324	85.457.918.922

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	2.264.617.969	10.309.603.055
Tiền đèn bù nhận được	1.162.896.423	1.847.874.313
Xóa bỏ các khoản phải trả	-	6.875.665.950
Hoàn trả chi phí vận chuyển	818.866.473	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	-	1.303.368.600
Khác	282.855.073	282.694.192
Chi phí khác	(2.092.948.726)	(1.578.147.364)
Thuế GTGT không được khấu trừ	(1.513.445.816)	(1.167.231.952)
Tiền phạt	(516.112.765)	(286.191.275)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(62.282.676)
Khác	(63.390.145)	(62.441.461)
GIÁ TRỊ THUẦN	171.669.243	8.731.455.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% trong 10 năm đầu tiên tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và bằng 25% trong những năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.565.831.385	31.931.233.358	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.768.841.635	636.117.596	
TỔNG CỘNG	16.334.673.020	32.567.350.954	

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại, thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09a-DN

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ			
	Năm trước (Trình bày lại – Thuuyết minh số 29)			
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng	Tổng cộng
Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế				
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận				
Chi phí không được khấu trừ	189.000.000	2.092.948.726	2.281.948.726	5.531.687.785
Thu nhập cố tức miễn thuế	-	(30.882.186.178)	(30.882.186.178)	(101.006.306.216)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư				
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	8.978.175.940	-	8.978.175.940	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(33.825.519.322)	(33.825.519.322)	(31.708.114.686)
Khác	-	-	769.239.362	769.239.362
Thu nhập chịu thuế ước tính trong				
năm hiện hành	(12.667.602.258)	46.930.927.794	34.263.325.536	125.644.321.965
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	-	8.565.831.385	8.565.831.385	18.871.463.633
Thuế TNDN được giảm	-	-	-	(13.210.024.543)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
ước tính	-	8.565.831.385	8.565.831.385	5.661.439.090
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu năm				
trước				172.560.443
Thuế TNDN hiện hành đã điều chỉnh				31.931.233.358
Thuế TNDN phải trả (phải thu) đầu năm				(6.424.461.114)
Thuế TNDN đã trả trong năm				-
Thuế TNDN phải trả cần trừ với thuế				(21.653.093.857)
GTGT được hoàn				-
Thuế TNDN phải trả cuối năm				2.419.509.772
				25.506.772.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (tài sản thuế thu nhập hoãn lại) với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau.

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>		<i>VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Dự phòng phải thu khó đòi	(673.363.196)		-	(673.363.196)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.798.292.369	1.341.912.538	8.456.379.831	636.117.596	
Các khoản phải trả	(14.175.000)		-	(14.175.000)	-
Thuế TNDN phải trả	9.110.754.173	1.341.912.538			
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh			<u>7.768.841.635</u>	<u>636.117.596</u>	

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH An Lạc	Công ty con	Doanh thu bán hàng	10.639.938.000	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng Phí gia công	178.518.129.100 150.174.186.660 18.528.963.265	
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Doanh thu bán hàng Phí gia công Chi phí bao bì Mua hàng	114.524.237.260 86.922.774.450 2.729.220.824 246.782.250.520	
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phí gia công	32.571.280.500	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Mua dịch vụ	3.177.656.749	
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty con	Mua hàng Phí gia công Mua nguyên vật liệu Doanh thu bán hàng	129.461.026.640 17.239.729.800 144.355.200 3.379.418.660	
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu Doanh thu dịch vụ	494.595.586.601 677.095.460	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND Số tiền
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Doanh thu dịch vụ	356.111.810.000 1.031.288.339
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Doanh thu dịch vụ Doanh thu bán hàng Mua hàng Phí gia công Phí vận chuyển	3.012.560.923 32.404.623.808 8.156.067.544 723.589.913 552.136.380

Các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND Khoản phải thu (phải trả)
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty con	Bán hàng hóa	108.475.518.428
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Bán hàng hóa	68.252.492.583
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Công ty con	Bán hàng hóa	3.550.614.493
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Bán hàng hóa	3.212.596.363
TỔNG CỘNG			183.491.221.867
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	47.950.378.328
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Chi phí trả hộ	150.000.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Chi phí trả hộ	125.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Công ty con	Chi phí trả hộ	50.000.000
Công ty Cổ phần Chè biển Thủy sản An Lạc	Công ty con	Chi phí trả hộ	120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	VND Khoản phải thu (phải trả)
Phải thu khác (tiếp theo)			
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty con	Chi phí trả hộ	75.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Công ty con	Chi phí trả hộ	100.000.000
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Cho mượn không lãi	12.690.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	44.500.000.000
TỔNG CỘNG			57.810.000.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	(113.965.842.470)
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mua dịch vụ	(93.539.916.307)
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	(54.542.534.814)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy Sản Hùng Vương – Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	(28.861.358.494)
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	(9.594.584.985)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Mua dịch vụ	(74.171.955)
TỔNG CỘNG			(300.578.409.025)
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	Công ty liên kết	Üng trước tiền hàng	(142.550.542.417)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Công ty con	Üng trước tiền hàng	(17.816.784.150)
TỔNG CỘNG			(160.367.326.567)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND Số tiền
Phải trả khác			
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty con	Vay không lãi	(255.920.550.000)
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Vay không lãi	(157.449.957.484)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy Sản Hùng Vương – Miền Tây	Công ty liên kết	Vay không lãi	(90.767.076.753)
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty liên kết	Vay không lãi	(34.260.000.000)
Công ty TNHH An Lạc	Công ty con	Vay không lãi	(26.950.000.000)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Vay không lãi	(15.429.090.475)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Xuất khẩu ủy thác	(10.119.154.000)
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Công ty con	Vay không lãi	(3.600.000.000)
TỔNG CỘNG			(594.495.828.712)

28. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.1.1, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái từ việc áp dụng hướng dẫn của Thông tư 201 sang áp dụng các quy định của CMKTVN số 10.

Nếu Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính 2010, tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty sẽ như sau:

	CMKTVN số 10	Thông tư 201	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán riêng			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	27.267.589.071	(27.267.589.071)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	196.838.151.519	169.570.562.448	27.267.589.071
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng			
Lãi chênh lệch tỷ giá	123.419.175.468	96.151.586.397	27.267.589.071
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(37.332.362.077)	(37.332.362.077)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng	86.086.813.391	58.819.224.320	27.267.589.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC

Các số liệu tương ứng đã được trình bày lại nhằm điều chỉnh các sai sót mà Ban Giám đốc phát hiện trong năm như sau:

Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày trong Thuyết minh số 3.1, trong năm 2010, Công ty đã điều chỉnh hồi tố việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái trị giá 26.340.464.534 VNĐ trên tài khoản vốn chủ sở hữu vào báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo CMKTVN số 10 như sau:

- Tăng lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 trị giá VNĐ 26.340.464.534 bằng cách tăng doanh thu hoạt động tài chính trong năm với số tiền tương ứng.

Điều chỉnh thuế TNDN

Trong năm 2010, Công ty đã điều chỉnh hồi tố do ghi nhận thừa thuế TNDN phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền 3.034.807.677 VNĐ như sau:

- Tăng lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 bằng cách giảm chi phí thuế TNDN và chi phí khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền lần lượt là 2.869.372.089 VNĐ và 165.435.588 VNĐ, và cũng tại ngày này, giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước với số tiền 3.034.807.677 VNĐ.

Điều chỉnh chi phí dài hạn

Trong năm 2010, Công ty đã điều chỉnh hồi tố do ghi nhận thiếu phần phân bổ chi phí dài hạn vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền 5.132.843.967 VNĐ như sau:

- Giảm lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 bằng cách tăng giá vốn hàng bán với số tiền 5.132.843.967 VNĐ và giảm chi phí dài hạn với số tiền tương ứng.

Tóm tắt các điều chỉnh hồi tố đối với lợi nhuận chưa phân phối như sau:

	VNĐ
Lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như đã báo cáo trước đây	275.258.052.359
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.340.464.534
Điều chỉnh thuế TNDN	3.034.807.677
Điều chỉnh chi phí trả trước dài hạn	<u>(5.132.843.967)</u>
Lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã điều chỉnh lại	299.500.480.603

Ngoài ra, một vài số liệu trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Các điều chỉnh này ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng của năm trước được trình bày như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Phân loại lại	Số liệu sau điều chỉnh
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009				
Chi phí trả trước dài hạn	17.372.352.391	(5.132.843.967)	(1.094.695.960)	11.144.812.464
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	29.109.827.919	(3.034.807.677)	-	26.075.020.242
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.340.464.534	(26.340.464.534)	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	275.258.052.359	24.242.428.244	-	299.500.480.603
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009				
Giá vốn hàng bán	(2.520.843.242.453)	(5.132.843.967)	-	(2.525.976.086.420)
Doanh thu tài chính	141.903.973.591	26.340.464.534	76.460.684.077	244.705.122.202
Chi phí khác	(1.743.582.952)	165.435.588	-	(1.578.147.364)
Lợi nhuận trước thuế	368.472.938.500	21.373.056.155	-	389.845.994.655
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(34.800.605.447)	2.869.372.089	-	(31.931.233.358)
Lợi nhuận thuần sau thuế	333.036.215.457	24.242.428.244	-	357.278.643.701

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2011